

Số: 826/2023/GBS/CV

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
  - Mã chứng khoán: MCM
  - Địa chỉ: Thị trấn nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.
  - Điện thoại liên hệ: 0212 3866 065
  - Email: Website: mcmilk.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC Quý 3 năm 2023:
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:
      - Có  Không
      - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
        - Có  Không
        - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
          - Có  Không
          - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
            - Có  Không
            - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
              - Có  Không
              - Văn bản giải trình trong trường hợp có
                - Có  Không
                - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
                  - Có  Không
                  - Văn bản giải trình trong trường hợp có
                    - Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn: Mcmilk.com.vn/ Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG BÒ SỮA MỘC CHÂU**

**Đại diện pháp luật**



**Phạm Hải Nam**  
Tổng giám đốc

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
quý III và chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2023



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên

Chủ tịch

Ông Lê Hoàng Minh

Thành viên (từ ngày 27/4/2023)

Ông Phạm Hải Nam

Thành viên

Ông Nguyễn Quang Trí

Thành viên

Ông Hoàng Văn Chất

Thành viên độc lập

Ông Trịnh Quốc Dũng

Thành viên (đến ngày 27/4/2023)

**Ban Điều hành**

Ông Phạm Hải Nam

Tổng Giám đốc

Ông Trần Mạnh Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đức Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Huy Bích

Giám đốc tài chính

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Ngọc Duy

Trưởng ban

Ông Trịnh Công Sơn

Thành viên

Ông Phạm Quang Thùy

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,  
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý III và chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



*[Handwritten signature]*  
**Phạm Hải Nam**  
*Tổng Giám đốc*

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2023<br/>VND</b> | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>2.279.182.973.578</b>  | <b>2.123.220.312.307</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>236.222.003.032</b>    | <b>312.014.000.629</b>    |
| Tiền   | 111          |                    | 74.827.003.032            | 18.014.000.629            |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 161.395.000.000           | 294.000.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>1.530.200.000.000</b>  | <b>1.285.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 5(a)               | 1.530.200.000.000         | 1.285.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>334.882.182.764</b>    | <b>308.245.606.585</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 6                  | 190.937.204.435           | 191.007.451.094           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 18.940.537.603            | 32.357.999.719            |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 7                  | 125.004.440.726           | 84.880.155.772            |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>171.182.306.995</b>    | <b>194.208.239.908</b>    |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 172.002.786.639           | 195.078.879.695           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (820.479.644)             | (870.639.787)             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>6.696.480.787</b>      | <b>23.752.465.185</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 9(a)               | 6.696.480.787             | 5.650.727.402             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153          | 14                 | -                         | 18.101.737.783            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2023<br/>VND</b> | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>412.571.987.113</b>    | <b>332.025.778.088</b>    |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | -                         | <b>165.180.600</b>        |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | -                         | 165.180.600               |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>373.848.310.926</b>    | <b>226.824.456.353</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 10                 | 373.792.755.371           | 226.518.900.796           |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 1.104.190.941.180         | 922.049.658.529           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (730.398.185.809)         | (695.530.757.733)         |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 11                 | 55.555.555                | 305.555.557               |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 3.988.000.000             | 3.988.000.000             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (3.932.444.445)           | (3.682.444.443)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>23.337.191.885</b>     | <b>96.856.204.400</b>     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                  | 241          | 12                 | 10.479.560.785            | 11.391.545.403            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 13                 | 12.857.631.100            | 85.464.658.997            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>83.719.600</b>         | <b>83.719.600</b>         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 5(b)               | 83.719.600                | 83.719.600                |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>15.302.764.702</b>     | <b>8.096.217.135</b>      |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 9(b)               | 15.302.764.702            | 8.096.217.135             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 | <b>270</b>   |                    | <b>2.691.754.960.691</b>  | <b>2.455.246.090.395</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>331.333.990.136</b>   | <b>244.966.906.788</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>327.165.508.077</b>   | <b>237.996.795.391</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 103.878.699.573          | 102.500.307.359          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 691.464.051              | 690.827.705              |
| Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước                | 313        | 15          | 84.105.346.859           | 418.333.702              |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 14.768.096.371           | 20.028.533.046           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 77.807.101.720           | 60.824.707.289           |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17(a)       | 11.226.131.641           | 21.546.771.422           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 18          | 34.688.667.862           | 31.987.314.868           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.168.482.059</b>     | <b>6.970.111.397</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 17(b)       | 1.305.641.287            | 3.711.780.002            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 2.862.840.772            | 3.258.331.395            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>2.360.420.970.555</b> | <b>2.210.279.183.607</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>2.360.420.970.555</b> | <b>2.210.279.183.607</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 20          | 1.100.000.000.000        | 1.100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.100.000.000.000        | 1.100.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 817.274.340.000          | 817.274.340.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 22          | 140.238.486.394          | 111.333.843.400          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 302.908.144.161          | 181.671.000.207          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 71.671.000.207           | 14.431.645.083           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay           | 421b       |             | 231.237.143.954          | 167.239.355.124          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>2.691.754.960.691</b> | <b>2.455.246.090.395</b> |

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính




Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày |                 | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|-------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|       |             | 30/09/2023                       | 30/09/2022      | 30/09/2023                         | 30/09/2022        |
|       |             | VND                              | VND             | VND                                | VND               |
| 01    | 24          | 816.547.250.911                  | 832.617.550.698 | 2.342.159.649.570                  | 2.346.922.770.587 |
| 02    | 24          | 390.250.580                      | 628.446.190     | 1.434.934.801                      | 925.874.603       |
| 10    |             | 816.157.000.331                  | 831.989.104.508 | 2.340.724.714.769                  | 2.345.996.895.984 |
| 11    | 25          | 554.827.336.504                  | 556.235.437.013 | 1.594.003.866.345                  | 1.581.650.344.597 |
| 20    |             | 261.329.663.827                  | 275.753.667.495 | 746.720.848.424                    | 764.346.551.387   |
| 21    | 26          | 42.264.554.895                   | 25.558.722.836  | 119.523.012.889                    | 77.795.026.301    |
| 22    |             | 176.375.735                      | 94.536.896      | 551.792.890                        | 751.297.051       |
| 23    |             | -                                | -               | -                                  | 636.335.055       |
| 25    | 27          | 187.592.245.603                  | 182.874.990.787 | 508.822.283.153                    | 507.730.446.527   |
| 26    | 28          | 9.036.479.693                    | 8.861.901.763   | 27.597.208.507                     | 29.182.177.557    |
| 30    |             | 106.789.117.691                  | 109.480.960.885 | 329.272.576.763                    | 304.477.656.553   |
| 31    | 29          | 5.430.533.992                    | 3.652.401.679   | 9.572.688.419                      | 13.577.221.397    |
| 32    | 30          | 3.438.300.244                    | 6.006.003.697   | 12.098.265.803                     | 18.383.533.681    |
| 40    |             | 1.992.233.748                    | (2.353.602.018) | (2.525.577.384)                    | (4.806.312.284)   |
| 50    |             | 108.781.351.439                  | 107.127.358.867 | 326.746.999.379                    | 299.671.344.269   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã<br>số | Thuyết<br>minh  | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày |                   | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                   |
|----------|---|----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|          |   | 30/09/2023<br>VND                | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2023<br>VND                  | 30/09/2022<br>VND |
| 50       | Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40) (mang sang từ trang trước) | 108.781.351.439                  | 107.127.358.867   | 326.746.999.379                    | 299.671.344.269   |
| 51       | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành                       | 13.797.992.870                   | 8.480.920.779     | 37.700.569.437                     | 25.746.662.472    |
| 60       | Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (60=50-51)                | 94.983.358.569                   | 98.646.438.088    | 289.046.429.942                    | 273.924.681.797   |
| 70       | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 777                              | 807               | 2.365                              | 2.241             |

Người lập: *[Signature]*

Nguyễn Anh Tú  
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người duyệt: *[Signature]*

Lê Huy Bích  
 Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                        |
|---|-----------|------------------------------------|------------------------|
|   |           | 30/09/2023<br>VND                  | 30/09/2022<br>VND      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                                    |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>326.746.999.379</b>             | <b>299.671.344.269</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                                    |                        |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 43.990.381.211                     | 41.215.445.980         |
| Các khoản dự phòng  | 03        | (35.715.766)                       | 186.676.051            |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 288.179                            | (18.340.733)           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (110.668.441.862)                  | (70.289.119.866)       |
| Chi phí lãi vay   | 06        | -                                  | 636.335.055            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>260.033.511.141</b>             | <b>271.402.340.756</b> |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        | (36.471.464.755)                   | (85.220.289.873)       |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        | 23.076.093.056                     | (71.540.933.087)       |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        | 72.752.280.025                     | 79.770.498.457         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        | (7.963.649.613)                    | (1.605.041.592)        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | -                                  | (799.033.504)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (11.122.878.160)                   | (19.215.331.507)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | 3.300.000                          | 11.920.000             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (26.616.525.000)                   | (25.346.508.561)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>273.690.666.694</b>             | <b>147.457.621.089</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                                    |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định  | 21        | (92.629.824.071)                   | (105.727.346.265)      |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                     | 22        | 2.797.099.591                      | 8.935.602.964          |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn   | 23        | (1.887.000.000.000)                | (1.334.000.000.000)    |
| Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn                             | 24        | 1.641.800.000.000                  | 1.542.351.000.000      |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức   | 27        | 95.655.085.868                     | 85.216.127.095         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(239.377.638.612)</b>           | <b>196.775.383.794</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**


**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|   |           | 30/09/2023<br>VND                  | 30/09/2022<br>VND        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                                    |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                                  | (77.155.349.198)         |
| Tiền trả cổ tức   | 36        | (110.104.737.500)                  | (164.968.578.750)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> | <b>(110.104.737.500)</b>           | <b>(242.123.927.948)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(75.791.709.418)</b>            | <b>102.109.076.935</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 312.014.000.629                    | 92.149.347.158           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                               | 61        | (288.179)                          | (90.164)                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b> | <b>236.222.003.032</b>             | <b>194.258.333.929</b>   |

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập: 

Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính

Người duyệt: 

Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 770 nhân viên (1/1/2023: 797 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 33 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 24 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ gia súc                | 4 – 7 năm  |
| ▪ tài sản khác           | 3 – 8 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

**(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thực hiện ngừng thu Quỹ, số dư được chi trả cho các hộ chăn nuôi cho tới khi chi hết Quỹ. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.



## **Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

#### **(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/09/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 53.785.256             | 80.614.649             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 74.773.217.776         | 17.933.385.980         |
| Các khoản tương đương tiền | 161.395.000.000        | 294.000.000.000        |
|                            | <hr/>                  | <hr/>                  |
|                            | <b>236.222.003.032</b> | <b>312.014.000.629</b> |
|                            | <hr/>                  | <hr/>                  |

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/09/2023        |                       | 01/01/2023        |                       |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                   |                       |                   |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                       | 1.530.200.000.000 | 1.530.200.000.000     | 1.285.000.000.000 | 1.285.000.000.000     |

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/09/2023 |          |                    | 01/01/2023   |             |                    |
|--|------------|----------|--------------------|--------------|-------------|--------------------|
|  | Số lượng   | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Số lượng     | % sở hữu    | % quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu | 7.730      | 0,09%    | 0,09%              | (*) 7.730    | 0,13%       | 0,13%              |
|  |            |          |                    | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
|  |            |          |                    | -            | 83.719.600  | -                  |
|  |            |          |                    | (*)          | 83.719.600  | (*)                |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

|                                | <b>30/09/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam   | 49.076.856.465         | 54.133.995.274         |
| <b>Các bên khác</b>            |                        |                        |
| Các khách hàng khác            | 141.860.347.970        | 136.873.455.820        |
|                                | <b>190.937.204.435</b> | <b>191.007.451.094</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                     | <b>30/09/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Phải thu lãi tiền gửi               | 84.310.990.843         | 64.777.178.087        |
| Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi | 39.773.500.000         | 20.004.600.000        |
| Phải thu khác                       | 919.949.883            | 98.377.685            |
|                                     | <b>125.004.440.726</b> | <b>84.880.155.772</b> |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2023             |                      | 01/01/2023             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| Hàng đang đi đường                  | -                      | -                    | 1.603.919.109          | -                    |
| Nguyên vật liệu                     | 133.581.450.854        | (456.508.536)        | 155.129.002.755        | (496.026.179)        |
| Công cụ và dụng cụ                  | 2.399.565.967          | (363.971.108)        | 2.765.076.808          | (374.613.608)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.050.170.494         | -                    | 16.670.045.102         | -                    |
| Thành phẩm                          | 11.740.569.927         | -                    | 18.757.988.063         | -                    |
| Hàng hóa                            | 231.029.397            | -                    | 152.847.858            | -                    |
|                                     | <b>172.002.786.639</b> | <b>(820.479.644)</b> | <b>195.078.879.695</b> | <b>(870.639.787)</b> |

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 30/09/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất phải trả       | 1.655.430.504        | -                    |
| Công cụ dụng cụ                 | 932.703.079          | 1.375.345.122        |
| Chi phí quảng cáo               | -                    | 275.000.000          |
| Chi phí bảo dưỡng xe vận chuyển | 2.578.629.938        | 1.992.097.502        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.529.717.266        | 2.008.284.778        |
|                                 | <b>6.696.480.787</b> | <b>5.650.727.402</b> |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                      | Công cụ và dụng cụ<br>VND | Chi phí trả trước dài hạn khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 6.421.726.478             | 1.674.490.657                         | 8.096.217.135         |
| Tăng trong kỳ        | 12.603.499.956            | 528.690.274                           | 13.132.190.230        |
| Phân bổ trong kỳ     | (4.954.193.676)           | (971.448.987)                         | (5.925.642.663)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>14.071.032.758</b>     | <b>1.231.731.944</b>                  | <b>15.302.764.702</b> |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc |                        | Máy móc và thiết bị   |                       | Thiết bị văn phòng    |                  | Phương tiện vận chuyển   |     | Gia súc |     | Tài sản khác |     | Tổng cộng |     |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|-----|---------|-----|--------------|-----|-----------|-----|
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND              | VND                      | VND | VND     | VND | VND          | VND | VND       | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                              |                        |                        |                       |                       |                       |                  |                          |     |         |     |              |     |           |     |
| Số dư đầu kỳ                                   | 148.131.435.621        | 636.728.409.350        | 10.213.433.936        | 60.965.287.885        | 58.166.944.424        | 7.844.147.313    | 922.049.658.529          |     |         |     |              |     |           |     |
| Tăng trong kỳ                                  | 305.454.545            | 6.881.183.623          | 3.498.178.148         | -                     | 409.550.000           | -                | 11.094.366.316           |     |         |     |              |     |           |     |
| Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | -                      | -                      | -                     | -                     | 12.083.073.036        | -                | 12.083.073.036           |     |         |     |              |     |           |     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang              | 75.808.791.901         | 92.595.743.614         | -                     | -                     | -                     | 6.588.055.679    | 174.992.591.194          |     |         |     |              |     |           |     |
| Thanh lý                                       | (832.598.639)          | (884.230.000)          | -                     | (480.871.587)         | (13.831.047.669)      | -                | (16.028.747.895)         |     |         |     |              |     |           |     |
| Phân loại lại                                  | 3.879.675.585          | 10.552.527.407         | -                     | -                     | -                     | (14.432.202.992) | -                        |     |         |     |              |     |           |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                           | <b>227.292.759.013</b> | <b>745.873.633.994</b> | <b>13.711.612.084</b> | <b>60.484.416.298</b> | <b>56.828.519.791</b> | <b>-</b>         | <b>1.104.190.941.180</b> |     |         |     |              |     |           |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                        |                       |                       |                       |                  |                          |     |         |     |              |     |           |     |
| Số dư đầu kỳ                                   | 119.099.502.771        | 494.400.793.871        | 2.694.443.953         | 53.658.774.325        | 20.901.491.024        | 4.775.751.789    | 695.530.757.733          |     |         |     |              |     |           |     |
| Khấu hao trong kỳ                              | 9.131.091.623          | 23.674.611.153         | 1.590.627.453         | 1.893.925.377         | 6.825.732.275         | 624.393.328      | 43.740.381.209           |     |         |     |              |     |           |     |
| Thanh lý                                       | (832.598.639)          | (884.230.000)          | -                     | (480.871.587)         | (6.675.252.907)       | -                | (8.872.953.133)          |     |         |     |              |     |           |     |
| Phân loại lại                                  | 3.458.747.906          | 1.941.397.211          | -                     | -                     | -                     | (5.400.145.117)  | -                        |     |         |     |              |     |           |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                           | <b>130.856.743.661</b> | <b>519.132.572.235</b> | <b>4.285.071.406</b>  | <b>55.071.828.115</b> | <b>21.051.970.392</b> | <b>-</b>         | <b>730.398.185.809</b>   |     |         |     |              |     |           |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |                        |                        |                       |                       |                       |                  |                          |     |         |     |              |     |           |     |
| Số dư đầu kỳ                                   | 29.031.932.850         | 142.327.615.479        | 7.518.989.983         | 7.306.513.560         | 37.265.453.400        | 3.068.395.524    | 226.518.900.796          |     |         |     |              |     |           |     |
| Số dư cuối kỳ                                  | 96.436.015.352         | 226.741.061.759        | 9.426.540.678         | 5.412.588.183         | 35.776.549.399        | -                | 373.792.755.371          |     |         |     |              |     |           |     |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 524.657 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2023: 513.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 3.988.000.000                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu kỳ                  |   |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.682.444.443<br>250.000.002            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>3.932.444.445</b>                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu kỳ                  | 305.555.557                             |
| Số dư cuối kỳ                 | 55.555.555                              |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 2.988 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: 2.988 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|--------------------------------|---|---------------------------|
|                                | <b>30/09/2023<br/>VND</b>                 | <b>30/09/2022<br/>VND</b> |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                   | 85.464.658.997                            | 102.119.517.256           |
| Tăng trong kỳ                  | 102.674.214.636                           | 85.945.143.379            |
| Chuyển sang tài sản hữu hình   | (174.992.591.194)                         | (125.876.108.386)         |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ    | (288.651.339)                             | -                         |
| Số dư cuối kỳ                  | <b>12.857.631.100</b>                     | <b>62.188.552.249</b>     |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                     | <b>30/09/2023</b>     | <b>31/12/2022</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Dự án mở rộng trung tâm giống       | 4.748.877.566         | 69.879.067.477        |
| Trang trại du lịch sinh thái bò sữa | 6.628.854.969         | 4.651.483.536         |
| Các công trình khác                 | 1.479.898.565         | 10.934.107.984        |
|                                     | <b>12.857.631.100</b> | <b>85.464.658.997</b> |

#### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|---|---|------------------------|
|   | <b>30/09/2023</b>                       | <b>01/01/2023</b>      |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>             |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                      |   |                        |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                        | 2.550.629.012                           | 768.894.576            |
| <b>Công ty mẹ trực tiếp</b>                         |   |                        |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần   | 76.564.621                              | 186.109.653            |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                   |   |                        |
| Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam                    | 3.761.249.335                           | 4.319.636.000          |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 1.200.500.000                           | 896.000.000            |
| <b>Các bên khác</b>                                 |   |                        |
| Các hộ chăn nuôi                                    | 30.829.757.055                          | 35.400.403.674         |
| Các bên khác  | 65.459.999.550                          | 60.929.263.456         |
|   | <b>103.878.699.573</b>                  | <b>102.500.307.359</b> |

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

|   | 01/01/2023<br>VND       | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/09/2023<br>VND     |
|---|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                   | (18.017.741.617)        | 68.045.602.738                 | (90.205.019)                 | 49.937.656.102        |
| Thuế giá trị gia tăng<br>hàng nhập khẩu | -                       | 3.447.260.045                  | (3.447.260.045)              | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | -                       | 66.250.858                     | (66.250.858)                 | -                     |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp           | 391.066.130             | 37.700.569.437                 | (11.122.878.160)             | 26.968.757.407        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | (75.568.470)            | 4.363.141.940                  | (3.878.490.353)              | 409.083.117           |
| Thuế nhà đất và<br>tiền thuê đất        | -                       | 6.893.643.338                  | (116.213.105)                | 6.777.430.233         |
| Các loại thuế khác                      | 18.839.876              | 227.670.220                    | (234.090.096)                | 12.420.000            |
|   | <b>(17.683.404.081)</b> | <b>120.744.138.576</b>         | <b>(18.955.387.636)</b>      | <b>84.105.346.859</b> |

*Trong đó:*

|  | 01/01/2023<br>VND       | 30/09/2023<br>VND     |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | (18.101.737.783)        | -                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 418.333.702             | 84.105.346.859        |
|  | <b>(17.683.404.081)</b> | <b>84.105.346.859</b> |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <b>30/09/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí hỗ trợ, khuyến mại               | 64.217.520.606        | 52.268.513.520        |
| Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa | 2.137.363.020         | 3.066.245.380         |
| Chi phí bảo dưỡng máy móc                | 1.667.133.925         | 19.272.649            |
| Chi phí vận chuyển thuê ngoài            | 2.046.781.080         | 1.741.056.821         |
| Chi phí quảng cáo                        | 4.911.045.189         | 2.696.950.590         |
| Các khoản trích trước khác               | 2.827.257.900         | 1.032.668.329         |
|  | <b>77.807.101.720</b> | <b>60.824.707.289</b> |

**17. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/09/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi              | 9.048.900.754         | 18.342.719.689        |
| Kinh phí công đoàn                | 925.688.202           | 1.914.995.754         |
| Phải trả cán bộ nhân viên         | 591.620.717           | 572.810.092           |
| Cổ tức phải trả                   | -                     | 104.737.500           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 659.921.968           | 611.508.387           |
|                                   | <b>11.226.131.641</b> | <b>21.546.771.422</b> |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                              | <b>30/09/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Quỹ khuyến học, các quỹ khác | 973.041.287          | 1.087.180.002        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn      | 332.600.000          | 2.624.600.000        |
|                              | <b>1.305.641.287</b> | <b>3.711.780.002</b> |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|  | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--|---|-----------------------|
|  | <b>30/09/2023</b>                         | <b>30/09/2022</b>     |
|  | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ   | 31.987.314.868                            | 30.411.517.040        |
| Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 28.904.642.994                            | 27.392.468.180        |
| Tăng trong kỳ từ nguồn khác                              | 3.300.000                                 | 11.920.000            |
| Sử dụng trong kỳ   | (26.206.590.000)                          | (25.346.508.561)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                     | <b>34.688.667.862</b>                     | <b>32.469.396.659</b> |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                      | 1.100.000.000.000  | 817.274.340.000                | 76.678.924.011                  | 179.431.645.083               | 2.173.384.909.094 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                  | -                              | -                               | 273.924.681.797               | 273.924.681.797   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | -                              | 27.392.468.180                  | (27.392.468.180)              | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 18) | -                  | -                              | -                               | (27.392.468.180)              | (27.392.468.180)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                             | -                  | -                              | -                               | (165.000.000.000)             | (165.000.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>                    | 1.100.000.000.000  | 817.274.340.000                | 104.071.392.191                 | 233.571.390.520               | 2.254.917.122.711 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                      | 1.100.000.000.000  | 817.274.340.000                | 111.333.843.400                 | 181.671.000.207               | 2.210.279.183.607 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                  | -                              | -                               | 289.046.429.942               | 289.046.429.942   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | -                              | 28.904.642.994                  | (28.904.642.994)              | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 18) | -                  | -                              | -                               | (28.904.642.994)              | (28.904.642.994)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                             | -                  | -                              | -                               | (110.000.000.000)             | (110.000.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>                    | 1.100.000.000.000  | 817.274.340.000                | 140.238.486.394                 | 302.908.144.161               | 2.360.420.970.555 |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | <b>30/9/2023 và 1/1/2023</b> |                   |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 110.000.000                  | 1.100.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 110.000.000                  | 1.100.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 110.000.000                  | 1.100.000.000.000 |

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

| <b>Cổ đông</b>                                    | <b>30/9/2023 và 1/1/2023</b> |             |
|---|------------------------------|-------------|
|   | <b>VND</b>                   | <b>%</b>    |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần | 652.299.710.000              | 59,3%       |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                      | 97.377.900.000               | 8,85%       |
| Các cổ đông khác                                  | 350.322.390.000              | 31,85%      |
|   | <b>1.100.000.000.000</b>     | <b>100%</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 165.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 30/09/2023 |                  | 01/01/2023 |                  |
|-----|------------|------------------|------------|------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND  | Nguyên tệ  | Tương đương VND  |
| USD | 64,17      | 1.547.781        | 64,17      | 1.502.220        |
| EUR | 101,40     | 2.569.749        | 101,40     | 2.506.452        |
|     |            | <u>4.117.530</u> |            | <u>4.008.672</u> |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|  | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--|---|--------------------------|
|  | <b>30/9/2023</b>                          | <b>30/9/2022</b>         |
|  | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng doanh thu</b>                      |   |                          |
| ▪ Doanh thu bán thành phẩm                 | 2.279.031.840.929                         | 2.291.904.970.366        |
| ▪ Doanh thu bán hàng hóa                   | 62.129.872.918                            | 53.463.578.315           |
| ▪ Doanh thu khác                           | 997.935.723                               | 1.554.221.906            |
|  | <b>2.342.159.649.570</b>                  | <b>2.346.922.770.587</b> |
| <b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b> |   |                          |
| ▪ Chiết khấu thương mại                    | (1.407.837.481)                           | (541.405.213)            |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                      | (27.097.320)                              | (384.469.390)            |
|  | <b>(1.434.934.801)</b>                    | <b>(925.874.603)</b>     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>2.340.724.714.769</b>                  | <b>2.345.996.895.984</b> |

**25. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------------|---|--------------------------|
|                                   | <b>30/9/2023</b>                          | <b>30/9/2022</b>         |
|                                   | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng giá vốn hàng bán của:</b> |   |                          |
| ▪ Thành phẩm đã bán               | 1.533.465.586.104                         | 1.525.510.113.221        |
| ▪ Hàng hóa đã bán                 | 55.368.211.610                            | 48.929.826.067           |
| ▪ Giá vốn khác                    | 4.865.485.713                             | 6.073.276.995            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | 304.582.918                               | 1.137.128.314            |
|                                   | <b>1.594.003.866.345</b>                  | <b>1.581.650.344.597</b> |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|--|------------------------------------|-----------------------|
|  | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|  | VND                                | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn       | 115.188.898.624                    | 72.013.590.767        |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 3.854.880.200                      | 5.561.541.887         |
| Cổ tức                                       | -                                  | 3.922.000             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 479.234.065                        | 215.971.647           |
|  | <b>119.523.012.889</b>             | <b>77.795.026.301</b> |

**27. Chi phí bán hàng**

|                                       | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                       | 30/9/2023                          | 30/9/2022              |
|                                       | VND                                | VND                    |
| Chi phí nhân viên                     | 28.667.427.729                     | 26.688.257.780         |
| Chi phí nguyên vật liệu               | 135.831.931                        | 17.278.248             |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng               | 3.772.281.595                      | 2.891.880.824          |
| Chi phí khấu hao                      | 352.733.678                        | 339.762.993            |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại | 446.080.031.877                    | 444.816.500.462        |
| Chi phí mua ngoài                     | 24.901.179.156                     | 29.069.148.805         |
| Chi phí bán hàng khác bằng tiền       | 4.912.797.187                      | 3.907.617.415          |
|                                       | <b>508.822.283.153</b>             | <b>507.730.446.527</b> |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                    | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|                                    | VND                                | VND                   |
| Chi phí nhân viên                  | 12.300.106.106                     | 12.217.861.371        |
| Chi phí vật liệu, công cụ          | 870.590.945                        | 768.953.776           |
| Chi phí khấu hao                   | 1.152.884.439                      | 1.475.867.474         |
| Thuế, phí và lệ phí                | 1.844.770.676                      | 3.893.022.046         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 6.864.632.004                      | 6.766.032.830         |
| Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc | 14.444.377                         | 546.981.216           |
| Chi phí khác bằng tiền             | 4.549.779.960                      | 3.513.458.844         |
|                                    | <b>27.597.208.507</b>              | <b>29.182.177.557</b> |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Thu nhập khác**

|                                      | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                      | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|                                      | VND                                | VND                   |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 2.635.338.000                      | 8.935.602.964         |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp               | 3.700.000.000                      | -                     |
| Các khoản khác                       | 3.237.350.419                      | 4.641.618.433         |
|                                      | <b>9.572.688.419</b>               | <b>13.577.221.397</b> |

**30. Chi phí khác**

|   | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|---|------------------------------------|-----------------------|
|   | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|   | VND                                | VND                   |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 7.155.794.762                      | 10.723.192.402        |
| Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân    | 1.755.771.437                      | 2.380.435.059         |
| Các khoản khác                                  | 3.186.699.604                      | 5.279.906.220         |
|   | <b>12.098.265.803</b>              | <b>18.383.533.681</b> |

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                   |
|--|------------------------------------|-------------------|
|  | 30/9/2023                          | 30/9/2022         |
|  | VND                                | VND               |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất                     | 1.445.962.759.386                  | 1.473.680.613.252 |
| Chi phí nhân viên  | 99.412.656.028                     | 99.110.573.962    |
| Chi phí khấu hao   | 43.497.811.841                     | 38.461.499.299    |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại                                      | 446.080.031.877                    | 444.816.500.462   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại | 62.268.246.625                     | 60.149.949.549    |
| Chi phí khác bằng tiền   | 33.259.976.586                     | 23.937.370.963    |



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

|  | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|--|------------------------------------|-----------------------|
|  | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|  | VND                                | VND                   |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>          |                                    |                       |
| Kỳ hiện hành                           | 37.700.569.437                     | 25.717.730.549        |
| Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021 | -                                  | 28.931.923            |
|  | <b>37.700.569.437</b>              | <b>25.746.662.472</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                       |
|--|------------------------------------|-----------------------|
|  | 30/9/2023                          | 30/9/2022             |
|  | VND                                | VND                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế           | 326.746.999.379                    | 299.671.344.269       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty   | 65.349.399.876                     | 59.934.268.854        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế       | 837.652.370                        | 367.037.792           |
| Thu nhập miễn thuế                     | (28.486.482.809)                   | (34.582.791.697)      |
| Thu nhập không bị tính thuế            | -                                  | (784.400)             |
| Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021 | -                                  | 28.931.923            |
|  | <b>37.700.569.437</b>              | <b>25.746.662.472</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--|---|------------------|
|  | <b>30/9/2023</b>                          | <b>30/9/2022</b> |
|  | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)   | 289.046.429.942                           | 273.924.681.797  |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)   | (28.904.642.994)                          | (27.392.468.180) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)   | 260.141.786.948                           | 246.532.213.617  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 110.000.000                               | 110.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 2.365                                     | 2.241            |

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

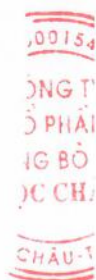
**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|--|------------------------------------|------------------|
|  | 30/9/2023<br>VND                   | 30/9/2022<br>VND |
| <b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>                             |                                    |                  |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>                        |                                    |                  |
| Bán hàng hóa   | 347.787.387.831                    | 294.257.451.755  |
| Thuê tài sản cố định                                       | -                                  | 230.000.000      |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                      | 19.998.867.525                     | 7.677.639.788    |
| Cổ tức   | 9.737.790.000                      | 14.606.685.000   |
| <b>Công ty mẹ trực tiếp</b>                                |                                    |                  |
| <i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>   |                                    |                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                      | 527.874.502                        | 548.889.512      |
| Cổ tức   | 65.229.971.000                     | 97.844.956.500   |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                          |                                    |                  |
| <i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>                    |                                    |                  |
| Bán hàng hóa   | -                                  | 1.120.844.000    |
| Mua hàng hóa   | 62.507.873.640                     | 49.403.558.714   |
| <i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>        |                                    |                  |
| Bán hàng hóa   | -                                  | 900.894.000      |
| <i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i> |                                    |                  |
| Mua hàng hóa   | 10.698.605.000                     | 11.835.925.000   |





**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

